



Biểu số 04

ĐANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 ĐỂ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên công trình, dự án	Mã Quy hoạch	Vị trí, địa điểm	Diện tích (ha)			Loại đất chuyển mục đích	Ghi chú
				Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
I	Thành phố Sơn La			0,89		0,89		
1	Khu dân cư tổ 9, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La	ODT	Phường Quyết Tâm	0,13		0,13	SKC	
2	Trụ sở Sở Tài chính (cũ)	TMD	Phường Tô Hiệu	0,21		0,21	TSC	
3	Trụ sở Sở Y tế	TMD	Phường Chiềng Lè	0,23		0,23	TSC	
4	Trụ sở Chi cục Kiểm lâm (cũ)	TMD	Phường Chiềng Lè	0,11		0,11	TSC	
5	Trụ sở Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (cũ)	TMD	Phường Chiềng Lè	0,10		0,10	TSC	
6	Trung tâm nước sạch nông thôn	TMD	Phường Quyết Thắng	0,11		0,11	TSC	

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của UBND tỉnh Sơn La)



Trong đó

[illegible]

[illegible]

BIỂU 5.1. ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THUẬN CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Sơn La)



STT	Chức năng sử dụng đất	Toàn huyện	Thị trấn Thuận Châu	Xã Bàn Lầu	Xã Bàn Phụng	Xã Chông Lả	Xã Chông Lự	Xã Chông Pha	Xã Cò Tông	Xã Ế Tông	Xã Lép Tề	Xã Long Hẹ	Xã Mường Bám	Xã Mường Khương	Xã Nậm Lầu	Xã Nong Lay	Xã Pá Lông	Xã Phông Lái	Xã Phông Lăng	Xã Thông Môn
A	Chỉ tiêu sử dụng đất	155.002,30	91,67	6.316,29	3.641,01	2.643,37	3.156,23	2.616,09	3.584,90	4.254,20	7.203,68	11.586,32	7.616,13	6.758,55	15.555,23	1.471,93	3.240,84	9.561,92	1.612,79	1.440,05
1	Đất nông nghiệp	122.965,45	21,14	5.126,46	2.875,06	2.553,74	2.714,82	2.418,92	2.073,99	3.024,15	4.637,06	9.166,72	6.141,34	5.993,73	11.381,01	1.390,31	2.340,96	8.423,92	1.479,05	1.077,42
1.1	Đất trồng lúa	5.526,88	0,28	147,78	48,05	54,19	104,01	74,03	280,78	130,64	81,47	382,15	619,83	87,64	389,38	20,19	411,95	186,81	97,24	142,50
1.1.1	Trồng một vụ	1.319,55	0,28	54,10	48,05	20,52	75,63	14,65	1,20	31,70	26,56	15,16	51,77	35,66	83,66	-	-	11,28	73,59	142,50
1.1.2	Đất trồng lúa một vụ	829,16	-	33,48	-	33,67	27,37	59,38	6,01	19,03	3,97	53,70	29,72	51,77	64,83	8,27	15,08	40,41	23,66	-
1.1.3	Đất lúa nương	3.378,17	-	60,20	-	-	1,00	-	-	79,91	48,93	313,29	538,53	-	240,88	11,92	396,87	135,12	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	34.899,74	0,89	1.041,41	1.068,41	1.074,48	1.178,43	496,59	1.043,38	637,76	1.838,77	1.890,27	2.236,29	2.338,02	2.919,59	379,35	1.076,98	1.530,44	399,70	149,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.972,18	18,90	541,40	472,89	160,32	154,52	814,19	52,74	53,83	79,93	176,56	181,37	971,80	932,32	316,47	83,88	932,32	91,79	188,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	30.442,05	0,68	1.908,22	456,53	665,16	980,93	515,26	197,96	2.028,96	1.751,13	2.247,16	1.377,74	1.233,06	3.443,11	200,34	-	5.494,07	94,02	211,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	12.884,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.185,34	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	28.618,71	0,40	1.473,81	806,60	584,97	270,23	491,98	497,30	163,54	876,09	2.278,78	1.667,70	1.309,68	4.050,07	421,64	761,36	264,50	777,76	374,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	544,56	-	13,85	22,58	14,63	26,71	26,98	1,83	7,42	9,66	6,47	38,41	33,53	36,12	3,70	6,78	15,78	18,54	9,98
1.8	Đất nuôi trồng khác	76,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	4.888,22	68,42	88,85	105,16	85,53	145,71	143,96	40,36	108,90	1.019,01	161,29	335,41	179,35	178,85	68,98	64,25	185,71	119,03	73,95
2.1	Đất quốc phòng	14,07	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	5,66	0,36	0,17	-	0,22	2,90	-	-	-	-	0,17	0,13	-	0,32	0,15	-	-	0,12	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	3,87	-	-	0,13	-	0,71	0,28	-	-	-	-	-	0,10	-	0,40	-	0,68	0,20	0,05
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	55,54	0,75	-	2,56	-	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,25	1,00	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	24,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,72	1,78	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đá sỏi	6,97	-	-	-	-	-	5,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	3.119,79	26,96	51,59	63,31	57,46	72,23	80,72	20,95	57,29	963,65	86,69	232,93	82,43	106,49	28,38	34,04	110,97	67,30	28,44
2.9	Đất giao thông	1.164,48	12,74	27,15	33,61	33,16	44,67	37,61	11,49	34,04	69,81	57,05	46,40	54,30	70,28	15,91	20,11	52,37	31,29	14,41
2.9.1	Đất thủy lợi	139,45	0,02	1,64	7,25	12,60	3,48	8,35	0,85	1,46	0,81	0,05	2,97	3,30	3,56	2,89	1,75	30,11	10,18	1,40
2.9.2	Đất cơ sở văn hóa	20,62	1,21	0,30	0,67	0,51	0,57	1,40	0,18	0,16	0,25	0,22	0,34	0,16	0,46	0,09	0,56	1,85	1,09	0,08
2.9.3	Đất cơ sở y tế	7,76	2,03	0,14	0,14	0,21	0,12	0,18	0,20	0,16	0,25	0,22	0,34	0,16	0,46	0,09	0,56	1,85	1,09	0,08
2.9.4	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	98,77	5,73	2,34	3,23	1,40	2,32	5,01	1,06	2,06	6,24	3,68	3,93	5,29	7,17	2,15	2,62	5,69	1,36	1,54
2.9.5	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,58	1,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.6	Đất công trình năng lượng	1.211,79	0,20	0,26	0,74	2,00	2,39	3,09	1,95	0,20	867,28	2,10	152,85	2,01	0,92	0,65	0,12	0,77	0,85	0,43
2.9.7	Đất công trình bưu chính viễn thông	3,60	0,09	0,11	0,36	-	-	0,06	0,06	-	0,12	0,11	-	0,52	0,01	0,15	-	0,10	0,12	0,07
2.9.8	Đất xây dựng kho bãi trữ quốc gia	0,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.9	Đất cơ sở dịch vụ - văn hóa	1,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9,07	-	-	-	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	0,89	-
2.9.11	Đất cơ sở tôn giáo	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	453,44	2,72	19,35	17,31	7,58	18,22	25,02	4,26	18,99	17,86	21,61	25,44	15,61	22,64	5,64	8,75	18,70	21,42	10,22
2.9.13	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.14	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,20	-	-	0,25	0,21	0,41	-	0,31	-	0,20
2.9.15	Đất chợ	5,57	0,64	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất dành làm hàng xóm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	22,43	1,09	0,51	0,93	0,86	2,84	0,94	0,34	0,23	0,79	0,50	0,85	0,69	0,73	0,56	0,25	1,20	1,08	0,30
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1.033,37	-	20,38	34,20	23,01	35,65	45,77	14,39	21,02	28,29	27,97	49,30	66,53	35,73	23,62	27,82	63,79	40,48	35,61
2.13	Đất ở tại nông thôn	36,08	29,82	-	-	-	6,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	19,40	2,30	0,34	0,70	0,44	4,06	0,63	0,87	0,43	0,18	0,72	0,66	0,28	0,52	0,29	0,32	0,35	0,20	0,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,64	0,03	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	532,16	1,07	15,86	3,34	3,54	10,54	7,38	3,81	29,93	26,10	45,24	50,81	28,32	35,06	0,40	1,81	3,34	6,88	7,97
2.19	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	4,12	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	8,94	0,68	-	-	-	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	-	0,36	-	1,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	27.148,62	2,11	1.100,98	660,79	4,10	295,70	53,31	1.470,55	1.121,15	1.547,62	2.258,32	1.139,38	585,47	3.995,37	12,65	835,63	952,30	14,71	288,68
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Đất khu chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất đô thị	91,67	91,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu sản xuất nông nghiệp	12.120,89	19,18	628,98	520,94	214,51	257,52	888,22	59,94	106,56	112,47	245,42	262,86	1.059,44	691,23	324,74	98,96	984,01	189,03	330,78
3	Khu lâm nghiệp	71.945,31	1,08	3.382,02	1.263,13	1.250,13	1.251,16	1.007,23	695,27	2.192,50	2.627,22	6.711,28	3.045,45	2.342,74	7.493,18	621,98	761,36	5.758,57	871,79	586,78
4	Khu bảo tồn thiên nhiên	12.884,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu du lịch	990,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	20,00
6	Khu phát triển công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu dân cư nông thôn	4.742,40	94,64	298,49	113,76	159,03	181,40	199,35	96,21	131,09	126,36	132,21	231,75	161,51	111,06	125,91	303,21	186,44	148,46	174,02
8	Khu đô thị (trong cơ sở khu đô thị mới)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu thương mại dịch vụ	3,87	0,17	-	0,13	-	0,71	0,28	-	-	-	-	-	0,10	-	0,40	-	0,68	0,20	0,05

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Thị trấn Thuận Châu	Xã Bân Lãm	Xã Bôn Phàng	Xã Chiềng Lả	Xã Chiềng Lỵ	Xã Chiềng Pha	Xã Co Tông	Xã Ế Tông	Xã Liếp Tề	Xã Long Hẹ	Xã Mường Bám	Xã Mường Khiêng	Xã Nậm Lầu	Xã Nong Lay	Xã Pá Lông	Xã Phổng Lái	Xã Phổng Láng	Xã Thôm Môn
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất công, ngoài kinh doanh	0,05	-	0,11	0,01	1,26	0,01	-	-	0,01	-	10,75	0,01	2,02	0,85	-	-	0,37	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



(Kèm theo Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

[illegible]



Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)

STT	Chỉ tiêu và đơn vị	Thị trấn Thuận Châu	Xã Bàn Lám	Xã Bôn Phăng	Xã Chiềng La	Xã Chiềng Ly	Xã Chiềng Pha	Xã Co Tong	Xã Ế Tông	Xã Liệp Tề	Xã Long Hẹ	Xã Mường Bám	Xã Mường Khương	Xã Nậm Lâu	Xã Nong Lay	Xã Pá Lông	Xã Phông Lái	Xã Phông Láng	Xã Thôm Môn
B	Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023	122,45	1,18	5,69	2,30	19,83	5,89	2,44	0,74	4,26	2,98	11,80	1,98	9,51	11,16	1,77	1,05	15,76	1,55
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	-	0,07	0,20	-	16,94	0,57	-	0,05	-	-	3,88	0,04	0,20	0,02	-	-	3,30	-
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,09	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Điều chỉnh diện tích thu hồi năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất nông nghiệp	118,29	1,17	1,08	2,15	19,69	5,74	2,35	0,65	4,19	2,84	11,55	1,83	9,37	10,98	1,68	0,90	15,61	1,30
1.1	Đất trồng lúa	26,54	-	0,07	-	16,94	0,57	-	0,05	-	-	3,88	0,04	0,20	0,02	-	-	3,30	-
1.2	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	23,43	-	0,20	-	16,94	0,34	-	-	-	-	3,74	0,01	0,20	-	-	-	0,86	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	35,46	0,16	0,10	1,27	1,58	3,40	1,50	0,50	2,27	1,18	1,12	1,14	1,16	8,00	0,90	0,70	0,48	0,90
1.4	Đất trồng cây lâu năm	27,45	0,57	0,30	1,88	0,87	1,76	0,85	0,10	1,91	1,00	0,35	0,57	3,09	2,95	0,78	0,20	1,85	0,40
1.5	Đất rừng phòng hộ	22,26	0,33	0,72	-	0,30	-	-	-	-	0,66	6,20	-	2,50	-	-	-	7,40	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất rừng sản xuất	3,41	-	0,76	0,01	0,03	0,01	-	-	0,01	-	-	0,07	2,41	-	-	-	-	-
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	1,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,76	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	3,17	0,11	0,07	-	0,15	-	-	-	-	-	-	0,01	0,01	0,02	-	2,59	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	24,17	0,34	1,30	0,04	1,47	0,15	-	0,02	0,02	0,07	10,95	0,04	2,61	5,85	-	-	0,89	-
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2,29	0,06	0,08	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,01	0,01	2,00	-	-	0,19	-
Trong đó	Đất giao thông	2,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,01	-	2,00	-	-	0,19	-
	Đất thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở văn hóa	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở y tế	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính viễn thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng kho tàng quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,06	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vực chức năng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	2,62	-	0,99	0,03	0,21	0,04	-	-	0,01	-	0,01	0,01	0,25	1,00	-	-	0,02	-
2.14	Đất ở tại đô thị	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,07	-	-	-	-	0,10	-	-	-	0,07	0,12	-	0,32	-	-	-	0,12	-

[illegible]

BIỂU 5.2: ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MUỜNG LA

(Kèm theo Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích theo Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 13/8/2022		Diện tích theo Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 30/12/2022		Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)	
			Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Kế hoạch năm 2023 (ha)			
			Toàn huyện Mường La	Trong đó xã Chiềng Lao	Toàn huyện Mường La	Trong đó xã Chiềng Lao	Toàn huyện Mường La	Trong đó xã Chiềng Lao
A	Chỉ tiêu sử dụng đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	124.398,16	10.512,46	89.511,22	6.774,61	89.511,22	6.774,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.756,28	146,74	2.754,06	146,74	2.754,06	146,74
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	699,66	50,55	699,60	50,55	699,60	50,55
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.265,74	68,82	1.264,70	68,82	1.264,70	68,82
	Đất trồng lúa nương	LUN	790,88	27,37	789,76	27,37	789,76	27,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41.035,85	4.966,33	13.368,37	1.459,34	13.368,37	1.459,34
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK						
	Đất nương rẫy trồng cây HN khác	NHK	41.035,85	4.966,33	13.368,37	1.459,34	13.368,37	1.459,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.548,91	513,61	5.752,26	324,55	5.752,96	325,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.595,36	3.557,25	37.332,61	3.486,45	37.332,61	3.486,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.852,09	-	14.940,25	-	14.940,25	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.922,35	1.290,72	15.111,75	1.340,72	15.111,05	1.340,02
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	11.867,14	1.311,10	11.867,14	1.240,30	11.867,14	1.240,30
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST						
	Đất đang sử dụng để BV, PT rừng sản xuất	RSM						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	175,13	17,81	169,95	16,81	169,95	16,81
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	0,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	512,20	20,00	81,97	-	81,97	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.026,00	1.416,62	8.941,32	1.418,87	8.941,32	1.418,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,75	-	10,42	-	10,42	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	9,80	0,24	6,18	0,15	6,18	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	-	-	-	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	121,20	4,07	78,10	4,07	78,10	4,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,10	0,30	23,70	-	23,70	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,86	-	37,55	-	37,55	0,00
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	30,90	0,40	24,40	-	24,40	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	7.056,64	1.213,16	6.968,89	1.213,60	6.968,89	1.213,60
Trong đó	Đất giao thông	DGT	1.432,39	104,65	1.364,38	104,65	1.364,38	104,65
	Đất thủy lợi	DTL	72,81	3,07	71,26	3,04	71,26	3,04
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,24	1,01	24,28	1,01	24,28	1,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,58	0,17	7,78	0,17	7,78	0,17
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	70,93	5,78	69,19	5,48	69,19	5,48
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,48	0,56	3,43	-	3,43	0,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	5.130,04	1.080,99	5.126,80	1.082,31	5.126,80	1.082,31
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,98	-	1,66	-	1,66	0,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,50	-	-	-	-	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,25	-	7,00	-	7,00	0,00
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,08	-	5,28	-	5,28	0,00
	Đất nghĩa trang, nhà TL, nhà HT	NTD	282,97	16,74	283,87	16,74	283,87	16,74
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	0,00
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	0,00
	Đất chợ	DCH	5,41	0,20	3,95	0,20	3,95	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	0,00
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,76	0,79	9,76	0,79	9,76	0,79
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	609,05	80,67	634,90	82,68	634,90	82,68
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	99,97	-	71,43	-	71,43	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,10	0,47	14,54	0,56	14,54	0,56
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,40	-	10,34	-	10,34	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	0,00
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,39	-	-	-	-	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	893,91	116,52	1.049,78	117,02	1.049,78	117,02
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,07	-	-	-	-	0,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,10	-	1,33	-	1,33	0,00
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	8.850,00	1.313,76	43.821,61	5.049,36	43.821,61	5.049,36
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	0,00
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	0,00
3	Đất đô thị	KDT	4.316,56	-	4.094,30	-	4.094,30	0,00

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT		Diện tích theo Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 13/8/2022		Diện tích theo Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 30/12/2022		Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)			
			Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Kế hoạch năm 2023 (ha)					
			Toàn huyện Mường La	Trong đó xã Chiềng Lao	Toàn huyện Mường La	Trong đó xã Chiềng Lao	Toàn huyện Mường La	Trong đó xã Chiềng Lao		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.248,57	564,16	6.451,86	375,10	6.452,56	375,80		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	70.369,80	4.847,97	67.384,61	4.827,17	67.383,91	4.826,47		
6	Khu du lịch	KDL	4.662,48	1.080,99	25,87	-	25,87	0,00		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	16.852,09	-	14.940,25	-	14.940,25	0,00		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	50,00	-	-	-	-	0,00		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1,23	-	1,23	-	1,23	0,00		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	367,15	4,07	78,10	4,07	78,10	4,07		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	0,00		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.570,67	207,27	2.786,01	179,75	2.786,01	179,75		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	0,00		
B	Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023									
	1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	384,52	11,16	265,23	11,16	265,23	11,16	
	1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	65,23	0,13	65,10	0,13	65,10	0,13	
		Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	39,64	0,10	39,55	0,10	39,55	0,10	
	1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	229,76	8,51	147,55	8,51	147,55	8,51	
	1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,19	2,42	33,05	2,42	33,05	2,42	
	1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,12	0,03	6,42	0,03	6,42	0,03	
	1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	0,00	
	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	21,17	-	7,88	-	7,88	0,00	
		Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	2,96	-	2,96	-	2,96	0,00	
	1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,05	0,07	5,23	0,07	5,23	0,07	
	1.7	Đất làm muối	LMU/PNN							
	1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
	2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		29,03	1,00	20,81	-	21,51	0,70	
	3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,36	1,02	1,34	-	1,34	0,00	
	C	Điều chỉnh diện tích thu hồi năm 2023								
		1	Đất nông nghiệp	NNP			260,43	12,79	261,13	13,49
		1.1	Đất trồng lúa	LUA			65,10	0,13	65,1	0,13
		Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			39,55	0,10	39,55	0,10	
1.2		Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			143,13	10,18	143,13	10,18	
1.3		Đất trồng cây lâu năm	CLN			33,05	2,38	33,05	2,38	
1.4		Đất rừng phòng hộ	RPH			6,42	0,03	6,42	0,03	
1.5		Đất rừng đặc dụng	RDD			-	-	0	0,00	
1.5		Đất rừng sản xuất	RSX			7,88	-	8,58	0,70	
		Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			2,96	-	2,96	0,00	
1.6		Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			4,85	0,07	4,85	0,07	
1.8		Đất làm muối	LMU			-	-	0	0,00	
1.7		Đất nông nghiệp khác	NKH			-	-	0	0,00	
2		Đất phi nông nghiệp	PNN			92,45	4,00	92,447	4,00	
2.1		Đất quốc phòng	CQP			-	-	0	0,00	
2.2		Đất an ninh	CAN			-	-	0	0,00	
2.3		Đất khu công nghiệp	SKK			-	-	0	0,00	
2.4		Đất cụm công nghiệp	SKN			-	-	0	0,00	
2.5		Đất thương mại, dịch vụ	TMD			0,34	-	0,34	0,00	
2.6		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			-	-	0	0,00	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			-	-	0	0,00		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			1,00	-	1	0,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			29,65	4,00	29,647	4,00		
	Đất giao thông	DGT			0,26	0,00	0,257	0,00		
	Đất thủy lợi	DTL			0,10	-	0,1	0,00		

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT		Diện tích theo Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 13/8/2022		Diện tích theo Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 30/12/2022		Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)	
			Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Kế hoạch năm 2023 (ha)			
			Toàn huyện Mường La	Trong đó xã Chiềng Lao	Toàn huyện Mường La	Trong đó xã Chiềng Lao	Toàn huyện Mường La	Trong đó xã Chiềng Lao
Trong đó	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			-	-	0	0,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			-	-	0	0,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD			-	-	0	0,00
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT			-	-	0	0,00
	Đất công trình năng lượng	DNL			29,29	4,00	29,29	4,00
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			-	-	0	0,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			-	-	0	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			-	-	0	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			-	-	0	0,00
	Đất cơ sở tôn giáo	TON			-	-	0	0,00
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			-	-	0	0,00
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			-	-	0	0,00
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			-	-	0	0,00
	Đất chợ	DCH			-	-	0	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			-	-	0	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			-	-	0	0,00
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			-	-	0	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT			4,44	-	4,44	0,00
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT			0,67	-	0,67	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			0,40	-	0,4	0,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			-	-	0	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	0	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			-	-	0	0,00
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			55,95	-	55,95	0,00
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			-	-	0	0,00
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			-	-	0	0,00

BIỂU 5.3: ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN QUỲNH NHAI

(Kèm theo Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	 CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT		Diện tích theo Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 08/6/2022		Diện tích theo QĐ số 2788/QĐ-UBND ngày 30/12/2022		Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)	
			Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Kế hoạch năm 2023 (ha)			
			Toàn huyện Quỳnh Nhai	Trong đó xã Cà Nàng	Toàn huyện Quỳnh Nhai	Trong đó xã Cà Nàng	Toàn huyện Quỳnh Nhai	Trong đó xã Cà Nàng
A	Chỉ tiêu sử dụng đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	80.797,12	14.154,64	71.101,40	11.880,25		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.879,06	165,15	1.944,98	161,88	1.945,98	162,88
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	519,36	62,91	517,43	60,74		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.847,03	1.154,85	14.454,17	1.119,11	14.453,17	1.118,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.471,92	130,05	2.120,75	56,55		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.083,36	9.461,48	30.214,27	5.973,72		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.158,01	3.227,93	22.112,99	4.554,70		
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	13.784,05	2.967,37	16.446,43	3.487,44		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	162,14	15,19	156,09	14,28		
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	195,60		98,15	-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.010,00	1.277,24	12.862,65	1.279,55		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,94	-	2,37	-		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,32	0,05	1,77	0,08		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,00	-	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,94	0,10	16,97	-		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,02	-	12,52	-		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,02	4,16	14,84	4,16		
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	2,56	-	-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	11.776,69	1.193,35	11.778,89	1.196,58		
Trong đó	Đất giao thông	DGT	509,94	27,93	534,04	32,39		
	Đất thủy lợi	DTL	26,51	1,13	24,45	0,47		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,10	1,45	16,54	1,41		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,13	0,25	6,28	0,15		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	64,43	3,36	61,52	3,36		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,74	0,43	6,84	0,43		
	Đất công trình năng lượng	DNL	10.835,55	1.147,36	10.833,70	1.147,23		
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,51	-	1,47	-		
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,50	-	-	-		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,02	0,30	0,28	-		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-		
	Đất nghĩa trang, nhà TL, nhà HT	NTD	294,16	11,09	288,13	11,09		
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-		
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-		
	Đất chợ	DCH	7,10	0,05	5,64	0,05		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,66	1,30	10,04	-		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	520,72	31,44	506,07	31,69		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	63,29	-	53,81	-		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,87	0,17	8,02	0,17		
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,48	-	7,57	-		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-		
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	15,09	-	14,67	-		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	426,44	46,67	428,14	46,87		
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,97	-	3,97	-		
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,00	-	3,00	-		
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	10.193,00	1.176,25	20.036,08	3.448,33		
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-			
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-			
3	Đất đô thị	KDT	298,00	-	120,00	-		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.991,29	192,96	2.638,18	117,29		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	61.241,37	12.689,41	52.327,25	10.528,43		
6	Khu du lịch	KDL	6.629,00	678,42	156,70			



SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT		Diện tích theo Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 08/6/2022		Diện tích theo QĐ số 2788/QĐ-UBND ngày 30/12/2022		Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)			
			Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Kế hoạch năm 2023 (ha)					
			Toàn huyện Quỳnh Nhai	Trong đó xã Cà Nàng	Toàn huyện Quỳnh Nhai	Trong đó xã Cà Nàng	Toàn huyện Quỳnh Nhai	Trong đó xã Cà Nàng		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	32,00	-	-					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	44,94	0,10	16,97	-				
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.035,00	120,10	1.695,57	170,70				
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-		-					
B	Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023									
	1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	220,65	64,02	87,38	12,50	87,38	12,5	
	1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,45	7,76	3,80	0,13	4,8	1,13	
		Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	15,05	1,36	1,79	0,13	2,79	1,13	
	1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	127,12	43,62	59,57	9,06	58,57	8,06	
	1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,16	9,98	4,48	0,65			
	1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,62	1,64	16,20	2,66			
	1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-			
	1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	19,10	-	3,00	-			
		Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-			
	1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,18	1,02	0,33	-	3,04	0,05	
	1.7	Đất làm muối	LMU/PNN			-	-			
	1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			-	-			
	2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				-	-			
	3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,37	-	-	-			
	C	Điều chỉnh diện tích thu hồi năm 2022								
1		Đất nông nghiệp	NNP			74,79	12,50	74,79	12,5	
1.1		Đất trồng lúa	LUA			3,80	0,13	4,8	1,13	
		Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			1,79	0,13	2,79	1,13	
1.2		Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			50,02	9,06	49,05	8,06	
1.3		Đất trồng cây lâu năm	CLN			4,48	0,65			
1.4		Đất rừng phòng hộ	RPH			16,16	2,66			
1.5		Đất rừng đặc dụng	RDD			-	-			
1.5		Đất rừng sản xuất	RSX							
		Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN							
1.6		Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			0,33				
1.8		Đất làm muối	LMU			-	-			
1.7		Đất nông nghiệp khác	NKH			-	-			
2		Đất phi nông nghiệp	PNN			0,88	0,12			
2.1		Đất quốc phòng	CQP			-	-			
2.2		Đất an ninh	CAN			-	-			
2.3		Đất khu công nghiệp	SKK				-			
2.4		Đất cụm công nghiệp	SKN			-	-			
2.5		Đất thương mại, dịch vụ	TMD			-	-			
2.6		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7		Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			-	-			
2.8		Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			-	-			
2.9		Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			0,14	-			
Đó			Đất giao thông	DGT		0,13	-			
			Đất thủy lợi	DTL		0,01	-			
			Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		-	-			
			Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		-	-			
			Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD		-	-			
			Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT		-	-			
			Đất công trình năng lượng	DNL		-	-			
		Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		-	-				



SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT		Diện tích theo Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 08/6/2022		Diện tích theo QĐ số 2788/QĐ-UBND ngày 30/12/2022		Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)	
			Quy hoạch đến năm 2030 (ha)		Kế hoạch năm 2023 (ha)			
			Toàn huyện Quỳnh Nhai	Trong đó xã Cà Nàng	Toàn huyện Quỳnh Nhai	Trong đó xã Cà Nàng	Toàn huyện Quỳnh Nhai	Trong đó xã Cà Nàng
Trong	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			-	-		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			-	-		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			-	-		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON			-	-		
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			-	-		
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			-	-		
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			-	-		
	Đất chợ	DCH			-	-		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			-	-		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			-	-		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT			0,68	0,12		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT			-	-		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			-	-		
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			-	-		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			-	-		
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			0,06	-		
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			-	-		
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			-	-		

BIỂU 5.4: ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN SÓP CỘP

(Kèm theo Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 06/8/2022			Diện tích theo Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 05/4/2023			Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)		
			Quy hoạch đến năm 2030 (ha)			Kế hoạch năm 2023 (ha)					
			Toàn huyện Sốp Cộp	Trong đó xã Mường Lèo	Trong đó xã Sam Kha	Toàn huyện Sốp Cộp	Trong đó xã Mường Lèo	Trong đó xã Sam Kha	Toàn huyện Sốp Cộp	Trong đó xã Mường Lèo	Trong đó xã Sam Kha
A	Chỉ tiêu sử dụng đất										
1	Đất nông nghiệp	NNP	140.395,62	36.727,81	12.360,00	100.069,35	22.083,67	11.378,37	100.067,37		11.376,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.101,92	1.294,24	895,25	7.111,86	1.294,13	895,28	7.111,85		895,27
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.086,53	11,50	47,62	1.093,05	11,42	47,62			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.753,20	817,56	2.701,11	20.168,64	1.725,29	3.611,52	20.160,61	1.721,0	3.607,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.842,58	1.407,29	120,10	1.888,10	397,82	70,49	1.887,63	397,71	70,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.353,72	12.633,97	3.672,40	32.234,16	8.494,57	3.211,62	32.240,69	8.498,93	3.213,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.951,98	-	-	5.959,19	-	-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	61.829,56	20.551,06	4.961,31	32.228,99	10.148,18	3.579,63			
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	29.466,34	9.787,21	3.251,38	29.027,09	9.752,32	3.251,38			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	461,66	23,69	9,84	463,95	23,68	9,83			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,01	-	-	14,47	-	-			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.330,00	463,65	147,82	2.288,04	469,08	149,77	2.290,02		151,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	196,18	30,11	0,26	186,35	30,11	0,26			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,59	0,12	0,12	2,25	0,12	0,12			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,47	0,40	0,20	1,69	-	-			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,61	-	-	4,30	-	-			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,90	-	-	2,38	-	-			
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	14,80	-	-	14,80	-	-			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	995,19	193,04	65,72	981,75	197,27	67,51	983,73		69,49
Trong đó	Đất giao thông	DGT	698,67	176,46	49,52	698,24	181,34	53,32	700,26		55,34
	Đất thủy lợi	DTL	67,49	1,92	4,92	63,70	1,57	4,19			
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,65	1,87	0,89	11,98	1,72	0,93	11,97		0,92
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,62	0,21	0,13	4,61	0,21	0,12			
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	45,97	7,06	5,25	47,21	7,18	4,91	47,18		4,88
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,54	-	-	1,54	-	-			
	Đất công trình năng lượng	DNL	18,66	0,48	0,84	16,94	0,31	0,22			
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,61	0,01	0,01	1,57	0,01	0,01			
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-			
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,91	-	-	0,74	-	-			
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,14	0,10	0,20	4,24	-	-			
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-			
	Đất nghĩa trang, nhà TL, nhà HT	NTD	131,96	4,93	3,81	130,04	4,93	3,81			
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-			
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-			
	Đất chợ	DCH	1,97	-	0,15	0,94	-	-			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-			
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng	DKV	4,23	0,74	0,22	3,92	0,91	0,04			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	337,01	22,95	17,93	327,19	23,27	17,11			
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	44,10	-	-	36,98	-	-			
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,98	0,37	1,03	11,09	0,37	1,15			
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,12	-	-	2,12	-	-			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-			
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05	-	-	0,05	-	-			
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	701,00	215,91	62,34	712,19	217,02	63,58			
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,98	-	-	0,98	-	-			
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	-	-	-	-	-			
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	4.499,00	384,26	961,02	44.867,22	15.022,96	1.940,71			
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-			
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-			
3	Đất đô thị	KDT	400,00	-	-	400,00	-	-			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.900,00	1.518,61	47,62	1.923,00	315,00	50,00			
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	114.915,00	33.329,63	8.695,70	70.986,51	18.802,10	6.838,01			
6	Khu du lịch	KDL	20,00	-	-	-	-	-			
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	7.020,00	-	-	6.006,13	-	-			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	-	-	-	-			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	10,00	0,70	0,55	9,60	0,23	0,17			
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.400,00	114,09	124,18	1.352,03	98,71	89,89			
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.444,32	114,09	124,18	1.355,54	98,71	89,89			
B	Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023										
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	160,16	17,80	6,30	88,60	24,15	10,10	90,58	24,15	12,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,64	0,23	0,07	1,28	0,34	0,04	1,29		0,05
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	8,05	0,10	0,01	0,57	0,18	0,01			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	90,16	3,93	2,44	37,78	3,97	1,18	45,81	8,22	4,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,83	1,33	0,48	8,54	0,70	0,09	9,01	0,81	0,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,98	10,35	1,03	38,31	18,34	8,78	31,78	13,98	6,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,01	1,96	2,28	2,32	0,79	-			
	Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,54	-	-	0,37	0,01	0,01			

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 06/8/2022			Diện tích theo Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 05/4/2023			Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)		
			Quy hoạch đến năm 2030 (ha)			Kế hoạch năm 2023 (ha)					
			Toàn huyện Sắp Cộp	Trong đó xã Mường Lèo	Trong đó xã Sam Kha	Toàn huyện Sắp Cộp	Trong đó xã Mường Lèo	Trong đó xã Sam Kha	Toàn huyện Sắp Cộp	Trong đó xã Mường Lèo	Trong đó xã Sam Kha
1.7	Đất làm muối	EMU/PNN				-					
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				-					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					-	-				
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,75			0,20					
C	Điều chỉnh diện tích thu hồi năm 2023										
1	Đất nông nghiệp	NNP				242,10	127,14	10,04	244,08		12,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA				1,28	0,34	0,04	1,29		0,05
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC				0,57	0,18	0,01			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				202,85	117,04	1,15	210,88	121,29	4,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				7,22	0,67	0,06	7,69	0,78	0,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				28,84	8,87	8,78	22,31	4,51	6,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				-	-	-			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX				1,74	0,21	-			
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				-	-	-			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				0,17	0,01	0,01			
1.8	Đất làm muối	LMU				-	-	-			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH				-	-	-			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN				7,09	0,41	0,31	7,13		0,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP				-	-	-			
2.2	Đất an ninh	CAN				-	-	-			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				-	-	-			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				-	-	-			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				-	-	-			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				-	-	-			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				-	-	-			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				-	-	-			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				0,71	0,17	0,01	0,75		0,05
Trong đó	Đất giao thông	DGT				0,56	0,06	-			
	Đất thủy lợi	DTL				0,02	0,02	-			
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				-	-	-	0,01		0,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				0,01	-	0,01			
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD				0,03	-	-	0,06		0,03
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT				-	-	-			
	Đất công trình năng lượng	DNL				-	-	-			
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV				-	-	-			
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				-	-	-			
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				-	-	-			
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				-	-	-			
	Đất cơ sở tôn giáo	TON				-	-	-			
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				0,09	0,09	-			
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				-	-	-			
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				-	-	-			
		Đất chợ	DCH				-	-	-		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				-	-	-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				-	-	-			
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				-	-	-			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT				0,21	0,01	0,20			
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT				-	-	-			
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				0,64	0,14	-			
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				-	-	-			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				-	-	-			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				-	-	-			
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				5,53	0,09	0,10			
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				-	-	-			
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				-	-	-			

BIỂU 5.5: ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĂN HÓ
(Kèm theo Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Sơn La)



SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)										Kế hoạch năm 2023 (ha)										Diện tích theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022										Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
		Xã Mường Men										Xã Tô Múa										Xã Mường Tè										Xã Liên Hoà										Xã Mường Men										Xã Tô Múa										Xã Mường Tè										Xã Liên Hoà																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		Toàn huyện Văn Hồ	Xã Văn Hồ	Xã Mường Men	Xã Tô Múa	Xã Mường Tè	Xã Liên Hoà	Toàn huyện Văn Hồ	Xã Văn Hồ	Xã Mường Men	Xã Tô Múa	Xã Mường Tè	Xã Liên Hoà	Toàn huyện Văn Hồ	Xã Văn Hồ	Xã Mường Men	Xã Tô Múa	Xã Mường Tè	Xã Liên Hoà	Toàn huyện Văn Hồ	Xã Văn Hồ	Xã Mường Men	Xã Tô Múa	Xã Mường Tè	Xã Liên Hoà	Toàn huyện Văn Hồ	Xã Văn Hồ	Xã Mường Men	Xã Tô Múa	Xã Mường Tè	Xã Liên Hoà																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
A	Chỉ tiêu sử dụng đất	98.195,72	7.440,41	4.462,05	4.464,35	4.114,96	3.812,96	98.288,92	7.440,40	4.462,05	4.464,35	4.114,96	3.812,96	98.288,92	7.440,40	4.462,05	4.464,35	4.114,96	3.812,96	98.288,92	7.440,40	4.462,05	4.464,35	4.114,96	3.812,96	98.288,92	7.440,40	4.462,05	4.464,35	4.114,96	3.812,96	98.288,92	7.440,40	4.462,05	4.464,35	4.114,96	3.812,96	98.288,92	7.440,40	4.462,05	4.464,35	4.114,96	3.812,96	98.288,92	7.440,40	4.462,05	4.464,35	4.114,96	3.812,96																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
1	Đất nông nghiệp	90.718,17	5.582,14	4.118,96	4.305,38	3.835,11	3.423,68	90.412,89	6.200,45	4.078,43	4.308,90	3.856,63	3.321,47	90.408,59	6.200,55	4.077,93	4.308,32	3.853,81	3.320,97																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					

Số TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Diện tích theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022										Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)											
		Quy hoạch đến năm 2030 (ha)					Kế hoạch năm 2023 (ha)																
		Toàn huyện Văn Hồ	Xã Văn Hồ	Xã Mường Mèn	Xã Tô Múa	Xã Mường Tè	Xã Liên Hoà	Toàn huyện Văn Hồ	Xã Văn Hồ	Xã Mường Mèn	Xã Tô Múa	Xã Mường Tè	Xã Liên Hoà	Toàn huyện Văn Hồ	Xã Văn Hồ	Xã Mường Mèn	Xã Tô Múa	Xã Mường Tè	Xã Liên Hoà				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngành giáo dục	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	0,45	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sống, ngôi, kênh, rạch, ao	610,34	35,52	40,18	10,64	27,49	2,89	615,12	35,30	40,18	10,64	27,49	2,89	615,12	35,30	40,18	10,64	27,49	2,89	615,12	35,30	40,18	10,64
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	37,19	26,92	-	-	-	-	15,45	9,35	-	-	-	-	15,45	9,35	-	-	-	-	15,45	9,35	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	1,45	0,73	-	-	-	-	1,45	0,73	-	-	-	-	1,45	0,73	-	-	-	-	1,45	0,73	-	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	827,09	43,34	46,62	9,49	12,42	87,93	2.423,47	99,83	82,41	25,72	20,14	203,56	2.423,47	99,83	82,41	25,72	20,14	203,56	2.423,47	99,83	82,41	25,72
II	Khu chức năng																						
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	6.833,00	6.833,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	7.486,02	619,05	289,62	821,53	363,54	336,12	6.045,02	641,14	321,87	708,53	239,49	127,68	6.043,95	640,98	321,47	708,32	239,19	127,68	6.043,95	640,98	321,47	708,32
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	59.419,52	2.633,32	2.518,24	2.085,45	2.271,38	1.556,01	55.317,37	2.654,19	2.451,24	1.984,86	2.127,13	1.419,62	55.312,35	2.651,73	2.451,54	1.984,62	2.124,51	1.419,62	55.312,35	2.651,73	2.451,54	1.984,62
6	Khu du lịch	2.151,18	1.318,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	15.428,30	-	-	-	-	-	13.121,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	326,00	216,00	-	-	-	-	216,00	216,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	250,00	250,00	-	-	-	-	117,00	117,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	904,69	635,32	0,10	0,04	0,09	-	311,42	169,05	0,04	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	43,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	3.718,03	-	106,72	673,09	168,12	118,59	4.539,32	992,46	89,62	661,42	156,62	104,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023																						
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.875,59	#####	150,02	21,13	22,22	13,68	1.726,00	763,32	160,54	6,54	1,00	0,42	1730,30	763,22	161,04	7,12	3,82	0,42	1730,30	763,22	161,04	7,12
1.1	Đất trồng lúa	61,80	44,41	1,54	-	0,06	0,01	58,49	39,40	4,79	-	-	-	59,66	40,46	-	0,11	-	-	59,66	40,46	-	0,11
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2,90	-	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.974,29	#####	44,34	14,22	14,85	8,00	1.094,37	530,54	46,53	6,11	0,70	0,12	1.093,30	528,54	46,93	6,24	0,60	0,12	1.093,30	528,54	46,93	6,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	479,09	326,38	7,61	6,00	5,50	5,65	247,45	169,54	5,70	0,03	0,30	0,30	247,35	168,64	6,10	0,13	0,30	0,30	247,35	168,64	6,10	0,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	45,32	17,49	3,30	0,40	0,30	-	17,92	9,71	4,80	0,40	0,30	-	23,60	13,47	4,50	-	2,92	-	23,60	13,47	4,50	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	304,42	22,50	91,72	0,50	1,50	0,01	297,26	8,82	97,22	-	-	-	296,60	7,52	-	0,64	-	-	296,60	7,52	-	0,64
	Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	10,67	3,74	1,51	0,01	0,01	0,01	10,50	5,31	1,50	-	-	-	9,78	4,59	-	-	-	-	9,78	4,59	-	-
1.7	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	10,50	0,50	1,00	0,50	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	0,13	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Điều chỉnh diện tích thu hồi năm 2023																						
1	Đất nông nghiệp																						
1.1	Đất trồng lúa							1.727,57	764,89	160,54	6,54	1,00	0,42	1731,87	764,79	161,04	7,12	3,82	0,42	1731,87	764,79	161,04	7,12
	Đất trồng lúa							58,49	39,40	4,79	-	-	-	59,66	40,46	4,79	0,11	-	-	59,66	40,46	4,79	0,11
	Đất chuyên trồng lúa nước							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							1.094,37	530,54	46,53	6,11	0,70	0,12	1.093,30	528,54	46,93	6,24	0,60	0,12	1.093,30	528,54	46,93	6,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm							247,45	169,54	5,70	0,03	0,30	0,30	247,35	168,64	6,10	0,13	0,30	0,30	247,35	168,64	6,10	0,13
1.4	Đất rừng phòng hộ							19,49	11,28	4,80	0,40	0,30	-	25,17	15,04	4,50	-	2,92	-	25,17	15,04	4,50	-
1.5	Đất rừng đặc dụng							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)							Kế hoạch năm 2023 (ha)							Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)					
		Toàn huyện Văn Hồ	Xã Vân Hồ	Xã Mường Men	Xã Tô Múa	Xã Mường Tè	Xã Liên Hoà	Toàn huyện Văn Hồ	Xã Vân Hồ	Xã Mường Men	Xã Tô Múa	Xã Mường Tè	Xã Liên Hoà	Toàn huyện Văn Hồ	Xã Vân Hồ	Xã Mường Men	Xã Tô Múa	Xã Mường Tè	Xã Liên Hoà		
1.5	Đất rừng sản xuất							297,26	8,82	97,22				296,60	7,52	97,22			0,64		
1.6	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																				
1.8	Đất làm muối							10,50	5,31	1,50				9,78	4,59						
1.7	Đất nông nghiệp khác																				
2	Đất phi nông nghiệp							32,10	4,52	13,03	1,14	0,11	0,26	32,20	4,62						
2.1	Đất quốc phòng																				
2.2	Đất an ninh																				
2.3	Đất khu công nghiệp																				
2.4	Đất cụm công nghiệp																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ							0,21	0,21												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã							7,97	3,57	0,25	0,93	0,11	0,26	8,07	3,67						
Trong đó	Đất giao thông							2,79	2,79	-	-			2,89	2,89						
	Đất thủy lợi							-	-	-	-										
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa							-	-	-	-										
	Đất xây dựng cơ sở y tế							0,91	-	-	-		0,24								
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo							3,95	0,78	0,25	0,93	0,11	0,02								
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao							-	-	-	-										
	Đất công trình năng lượng							-	-	-	-										
	Đất công trình bưu chính viễn thông							-	-	-	-										
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia							-	-	-	-										
	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa							-	-	-	-										
	Đất bãi thải, xử lý chất thải							-	-	-	-										
	Đất cơ sở tôn giáo							-	-	-	-										
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							0,53	-	-	-										
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ							-	-	-	-										
	Đất cơ sở dịch vụ vệ sinh môi trường							-	-	-	-										
	Đất chưa							-	-	-	-										
	2.10	Đất dành làm thắng cảnh							-	-	-	-									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng							-	-	-	-										
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							-	-	-	-										
2.11	Đất ở tại nông thôn							5,36	0,12	2,64	-										
2.12	Đất ở tại đô thị							-	-	-	-										
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							1,33	0,40	0,18	0,21										
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp							-	-	-	-										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							-	-	-	-										
2.18	Đất tín ngưỡng							-	-	-	-										
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối							-	-	-	-										
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng							17,23	0,22	9,96	-										
								-	-	-	-										
2.17	Đất phi nông nghiệp khác							-	-	-	-										

Trong đó

BIỂU 5.6- ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN YÊN CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 06/8/2022		Chỉ tiêu KHSD đất năm 2023 theo Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 30/12/2022		Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)	
			Toàn huyện Yên Châu	Trong đó thị trấn Yên Châu	Toàn huyện Yên Châu	Trong đó thị trấn Yên Châu	Toàn huyện Yên Châu	Trong đó thị trấn Yên Châu
A	Chỉ tiêu sử dụng đất		85.465,85	117,28	85.465,85	117,28	85.465,85	117,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	81.117,85	49,22	79.148,44	49,70	79.148,34	49,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.573,84	0,57	1.563,10	0,52	1.563,10	0,52
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	686,84	0,57	685,59	0,52	685,59	0,52
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	435,52	-	423,55	-	423,55	-
	Đất trồng lúa nương	LUN	451,48	-	453,96	-	453,96	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.183,74	3,34	19.560,86	3,58	19.560,86	3,58
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	-	-	-	-	-	-
	Đất nương rẫy trồng cây HN khác	NHK	19.183,74	3,34	19.910,86	3,58	19.910,86	3,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.642,35	31,60	11.877,45	31,73	11.877,40	31,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.116,24		26.460,36		26.460,36	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20.144,88	13,04	19.331,34	13,19	19.331,29	13,14
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	14.300,05		14.301,11		14.301,11	-
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	3.576,20		3.466,41	13,19	3.466,37	13,14
	Đất đang sử dụng để BV, PT rừng sản xuất	RSM	2.268,63		1.563,81		1.563,81	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	346,34	0,68	347,35	0,68	347,35	0,68
1.7	Đất làm muối	LMU						
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,50		7,99	-	7,99	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.200,00	68,06	3.152,94	67,58	3.153,04	67,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	71,30	6,00	51,06	5,99	51,06	5,99
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00	0,56	3,00	-	3,00	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,50	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,14	0,34	3,74	0,37	3,74	0,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,83	0,89	5,23	0,89	5,23	0,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,66	-	24,89	-	24,89	-
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	24,61	1,07	22,86	1,07	22,86	1,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	1.699,59	32,10	1.694,26	31,36	1.694,36	31,46
Trong đó	Đất giao thông	DGT	963,79	13,71	961,71	13,25	961,71	13,25
	Đất thủy lợi	DTL	125,40	0,02	125,08	0,02	125,08	0,02
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,15	1,28	22,12	1,00	22,12	1,00
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,56	1,14	4,46	1,14	4,46	1,14
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	74,10	6,43	73,64	6,52	73,74	6,62
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,07	0,90	3,98	0,81	3,98	0,81
	Đất công trình năng lượng	DNL	99,05	0,05	98,83	0,05	98,83	0,05
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,59	1,69	2,59	1,69	2,59	1,69
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,37	0,14	6,37	0,14	6,37	0,14
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,49	-	16,49	-	16,49	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
	Đất nghĩa trang, nhà TL, nhà HT	NTD	377,82	6,23	377,40	6,23	377,40	6,23
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	2,21	0,51	1,59	0,51	1,59	0,51
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	55,81	-	55,81	-	55,81	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,39	0,05	6,29	0,05	6,29	0,05
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	574,63	-	570,59	-	570,59	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	30,05	21,55	29,57	21,66	29,57	21,66
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,00	3,21	12,79	3,26	12,79	3,26
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,28	1,06	1,89	1,71	1,89	1,71
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	576,73	1,23	580,48	1,23	580,48	1,23
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	90,48	-	90,49	-	90,49	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	1.148,00	-	3.164,46	-	3.164,46	-
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT	117,28	117,28	117,28	117,28	117,28	117,28



SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 06/8/2022		Chỉ tiêu KHSD đất năm 2023 theo Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 30/12/2022		Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)	
			Toàn huyện Yên Châu	Trong đó thị trấn Yên Châu	Toàn huyện Yên Châu	Trong đó thị trấn Yên Châu	Toàn huyện Yên Châu	Trong đó thị trấn Yên Châu
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	13.329,19	32,17	12.563,04	32,25	12.563,04	32,25
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	47.261,12	13,04	45.791,69	13,19	45.791,69	13,19
6	Khu du lịch	KDL	410,00	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	4,14	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	0,34	3,74	-	3,74	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.409,95	-	2.565,06	-	2.565,06	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-
B	Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023							
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	144,08	4,77	61,69	4,89	61,79	4,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,62	-	17,56	0,05	17,56	0,05
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	24,79	-	17,23	0,05	17,23	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	76,72	3,11	34,30	3,30	34,30	3,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,29	0,22	6,14	0,10	6,19	0,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,40	-	1,33	-	1,33	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,66	1,40	1,81	1,40	1,86	1,45
	Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	1,06	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,40	0,04	0,55	0,04	0,55	0,04
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,62	0,11	1,59	0,10	1,59	0,10
C	Điều chỉnh diện tích thu hồi năm 2023							
1	Đất nông nghiệp	NNP			49,92	4,70	50,02	4,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA			17,56	0,05	17,56	0,05
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			17,23	0,05	17,23	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			26,45	3,25	26,45	3,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			2,26	-	2,31	0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			1,33	-	1,33	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			1,81	1,40	1,86	1,45
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			0,51	-	0,51	-
1.8	Đất làm muối	LMU			-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH			-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN			4,45	0,98	4,45	0,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP			-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN			0,65	0,65	0,65	0,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			0,06	-	0,06	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			1,33	0,33	1,33	0,33
	Đất giao thông	DGT			0,58	-	0,58	-

SỐ TT	 CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT		Diện tích Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 06/8/2022		Chỉ tiêu KHSD đất năm 2023 theo Quyết định số 2790/QĐ- UBND ngày 30/12/2022		Diện tích điều chỉnh, bổ sung thực hiện năm 2023 (ha)	
			Toàn huyện Yên Châu	Trong đó thị trấn Yên Châu	Toàn huyện Yên Châu	Trong đó thị trấn Yên Châu	Toàn huyện Yên Châu	Trong đó thị trấn Yên Châu
Trong đó	Đất thủy lợi	DTL			-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD			-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT			0,23	0,23	0,23	0,23
	Đất công trình năng lượng	DNL			-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			-	-	-	-
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON			-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			0,42	-	0,42	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			-	-	-	-
	Đất chợ	DCH			0,10	0,10	0,10	0,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT			0,07	-	0,07	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT			-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			0,21	-	0,21	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			-	-	-	-
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			1,94	-	1,94	-
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			0,20	-	0,20	-
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						